

## PLANTILLAS DE CALIGRAFÍA DEL SEGUNDO VOLUMEN DEL MANUAL

第七课									
简体字	繁体字	拼音	笔画						
找		zhǎo	7						
些		xiē	8						
外		wài	5						
姑		gū	8						
专	專	zhuān	4						
地		de	6						
练	練	liàń	8						
就		jiù	12						
帮	幫	bāng	9						
忙		máng	6						
麻		má	11						
烦	煩	fán	10						
能		néng	10						
下		xià	3						
全		quán	6						
唐		táng	10						
诗	詩	shī	8						
代		dài	5						
典		diǎn	8						
题	題	15							
前		qián	9						
面		miàn	9						
词		cí	7						







往		wǎng	8								
直		zhí	8								
拐		guǎi	8								
种	種	zhòng	9								
另		lìng	5								
银	銀	yín	11								
站		zhàn	10								
应	應	yīng	7								
该	該	gāi	8								
方		fāng	4								
话	話	huà	8								
听	聽	tīng	7								
懂		dǒng	15								
右		yòu	5								
票		piào	11								
少		shǎo	4								
钱	錢	qián	10								
张	張	zhāng	7								
便		pián	9								
宣		yí	8								
卖	賣	mài	8								
清		qīng	11								
楚		chǔ	13								
放		fàng	8								
记	記	jì	5								
住		zhù	7								
着		zháo	11								
急		jí	9								
赶	趕	gǎn	10								



第九课











第十一课









